

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 22/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh kế hoạch, điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công cấp Thành phố năm 2021 và định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại: Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 về điều chỉnh kế hoạch, điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công cấp Thành phố năm 2021; Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 về định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của thành phố Hà Nội; Báo cáo giải trình bổ sung số 261/BC-UBND và số 262/BC-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021; Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 về việc ứng vốn Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố cho các dự án chuyển tiếp;

Xét các Báo cáo thẩm tra số 71/BC-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2021 và số 72/BC-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Ban kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công cấp Thành phố năm 2021, bao gồm những nội dung sau:

1. Điều chỉnh giảm tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2021 cấp Thành phố là 5.000.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn các dự án xây dựng cơ bản của Thành phố với số vốn giảm 1.215.500 triệu đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 73 dự án với số vốn 3.700.000 triệu đồng, cụ thể:

- Dự án xây dựng cơ bản tập trung của Thành phố: Giảm kế hoạch vốn của 72 dự án với số vốn 3.630.000 triệu đồng.

- Dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất: Giảm kế hoạch vốn của 01 dự án với số vốn 70.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn của 67 dự án xây dựng cơ bản tập trung của Thành phố với số vốn 2.484.500 triệu đồng, cụ thể:

- Tăng kế hoạch vốn của 66 dự án với số vốn 2.469.500 triệu đồng.

- Dự án đầu tư được triển khai xây dựng bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ tổ chức: Tăng kế hoạch vốn của 01 dự án đã có trong danh mục giao đầu năm với số vốn 15.000 triệu đồng.

c) Hiệu chỉnh tên chủ đầu tư Dự án “Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì” đã giao tại Quyết định 5568/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020: từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sang UBND huyện Ba Vì theo Quyết định phê duyệt dự án.

3. Điều chỉnh tăng 1.066.000 triệu đồng để hỗ trợ thực hiện hoàn thành dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội: Điều chỉnh kế hoạch vốn của 33 dự án với số vốn tăng 243.000 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 17.500 triệu đồng của 02 dự án; điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 260.500 triệu đồng của 31 dự án.

- Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới: Hỗ trợ bổ sung kế hoạch vốn cho 04 huyện (Ba Vì, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Ứng Hòa) với số vốn 823.000 triệu đồng.

4. Điều chỉnh kế hoạch của 191 dự án với số vốn tăng 2.450.000 triệu đồng để hỗ trợ các huyện, thị xã xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó: điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 174.500 triệu đồng của 17 dự án; điều chỉnh tăng kế hoạch vốn 2.624.500 triệu đồng của 174 dự án.

5. Nguồn vốn đầu tư phát triển cấp Thành phố còn lại chưa phân bổ chi tiết là 526.500 triệu đồng để thanh toán cho các nội dung: thanh quyết toán dự án hoàn thành, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, hoàn trả Quỹ đầu tư phát triển Thành phố, giải phóng mặt bằng phát sinh của các dự án XD CB của Thành phố (nếu cần thiết) theo quy định.

(Chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo)

Điều 2. Thống nhất về nguyên tắc việc tiếp tục ứng vốn Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố để thực hiện hoàn thành các dự án

chuyển tiếp đã ứng vốn từ năm 2020 về trước theo Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của UBND Thành phố.

UBND Thành phố chỉ đạo các sở, ngành rà soát các dự án, đảm bảo đủ điều kiện về thủ tục đầu tư, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố trước khi quyết định danh mục, mức vốn ứng cho từng dự án và dồn đốc tiến độ triển khai thực hiện, sớm hoàn thành dứt điểm các dự án.

Điều 3. Cho phép 06 quận sử dụng ngân sách cấp quận để hỗ trợ 08 huyện khó khăn thực hiện xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội để thực hiện 18 dự án với kinh phí 370.000 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm*).

HĐND và UBND các quận thực hiện các thủ tục quyết định hỗ trợ tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. HĐND và UBND các huyện có dự án được hỗ trợ tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng (nếu cần) để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư và tuyệt đối không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Điều 4. Cơ bản thống nhất với định hướng, mục tiêu, nguyên tắc lập và bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2022 như Ủy ban nhân dân Thành phố trình. Đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Quyết định Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn tiếp theo của các cơ quan Trung ương để hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công năm 2022, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố cuối năm 2021.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, nhất là 12 dự án đề điều, thủy lợi có tính khẩn cấp trước khi hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Cập nhật các chỉ đạo, quyết định của Trung ương để phân bổ chi tiết, thông báo điều chỉnh nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu (vốn trong nước và vốn nước ngoài) cho Thành phố tương ứng theo số Trung ương thông báo.

- Điều hành linh hoạt nguồn vốn ngân sách Thành phố còn lại chưa phân bổ chi tiết để bố trí thực hiện các nhiệm vụ và công tác giải phóng mặt bằng phát sinh (nếu có) đảm bảo hiệu quả.

- Chỉ đạo, kiểm tra các huyện triển khai, bố trí vốn và thanh quyết toán các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ, các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên cơ sở đảm bảo khả năng bố trí nguồn vốn đối ứng thuộc ngân sách huyện, đảm bảo không phát sinh

nợ động xây dựng cơ bản và tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 16 và Điều 101 của Luật Đầu tư công 2019.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các quận, huyện, thị xã tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *mm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ VN TPHN;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các QHTX;
- Các sở, ngành: KHĐT; TC; TNMT; GTVT; NN&PTNT; XD; Kho bạc nhà nước TP;
- Các BQLDA ĐTXDCT trực thuộc TP;
- Công GTĐT TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Quang

Nguyễn Ngọc Tuấn



Phụ lục 1
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 23/9/2021 của HDND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH 2021 ĐÃ GIAO					ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2021						KẾ HOẠCH 2021 SAU ĐIỀU CHỈNH		Ghi chú
		Tổng số	Bổ sung vốn cho NH chính sách và dự kiến bổ sung cho DA Hệ thống khí y tế	Nguồn vốn còn lại chưa giao chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách Thành phố	Nguồn vốn còn lại bổ sung cho các dự án	Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn						Tổng số	Nguồn vốn chưa phân chi tiết	
							Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng				
							Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí			
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9=11+13	10	11	12	13	14	15=7-9	16
	TỔNG CỘNG	51.241.326		7.827.000	-5.000.000	2.827.000		2.300.500		-3.892.000		6.192.500	46.241.326	526.500	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP THÀNH PHỐ	32.528.326		7.827.000	-5.000.000	2.827.000	364	2.300.500	92	-3.892.000	272	6.192.500	27.528.326	526.500	
1.1	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	21.083.576	-400.000	1.785.000	-1.640.075	144.925	140	-1.215.500	73	-3.700.000	67	2.484.500	17.828.001	144.925	
1	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư...	455.267		250.000	-105.075	144.925							350.192	144.925	
-	<i>Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước NSTW</i>	205.267											205.267		
-	<i>Bổ trí vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, quyết toán các dự án hoàn thành</i>	250.000		250.000	-105.075	144.925							144.925	144.925	
2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình, dự án đầu tư XDCB	18.628.309	65.000				140	-1.215.500	73	-3.700.000	67	2.484.500	17.477.809		
2.1	<i>Vốn XDCB tập trung cấp Thành phố</i>	<i>18.228.309</i>	<i>65.000</i>				<i>138</i>	<i>-1.160.500</i>	<i>72</i>	<i>-3.630.000</i>	<i>66</i>	<i>2.469.500</i>	<i>17.132.809</i>		
	<i>Trong đó:</i>														
	- ODA cấp phát	6.244.401											6.244.401		
	- ODA vay lại	1.596.200											1.596.200		<i>Phụ lục 2</i>
2.2	<i>Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù từ đất</i>	<i>400.000</i>					<i>1</i>	<i>-70.000</i>	<i>1</i>	<i>-70.000</i>			<i>330.000</i>		
2.3	<i>Dự án đầu tư của Thành phố được triển khai bằng nguồn vốn huy động, đóng góp từ tổ chức</i>						<i>1</i>	<i>15.000</i>			<i>1</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>		
3	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đầu tư các khu đầu tư đất	1.500.000	-465.000	1.035.000	-1.035.000										
4	Bổ trí nguồn vốn thực hiện giải phóng mặt bằng theo cơ chế thanh toán linh hoạt	500.000		500.000	-500.000										
1.2	NS THÀNH PHỐ BỔ TRÍ THỰC HIỆN CTMT VÀ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	7.244.750		2.542.000	-241.500	2.300.500	224	3.516.000	19	-192.000	205	3.708.000	8.218.750		
1	Nguồn Xổ số kiến thiết	360.000											360.000		
2	CTMT quốc gia về xây dựng nông thôn mới	937.250						823.000				823.000	1.760.250		
3	Chương trình phát triển kinh tế dân tộc miền núi, Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016	670.000		170.000		170.000	33	243.000	2	-17.500	31	260.500	743.000		<i>Phụ lục 3</i>

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH 2021 ĐÃ GIAO			Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách Thành phố	Nguồn vốn còn lại bổ sung cho các dự án	ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2021						KẾ HOẠCH 2021 SAU ĐIỀU CHỈNH		Ghi chú
		Tổng số	Bổ sung vốn cho NH chính sách và dự kiến bổ sung cho DA Hệ thống khí y tế	Nguồn vốn còn lại chưa giao chi tiết			Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn						Tổng số	Nguồn vốn chưa phân chi tiết	
							Tổng cộng		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng				
							Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí			
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9=11+13	10	11	12	13	14	15=7-9	16
4	Hỗ trợ cho các dự án theo văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố	1.182.500											1.182.500		Phụ lục 4
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	4.095.000		2.372.000	-241.500	2.130.500	191	2.450.000	17	-174.500	174	2.624.500	4.173.000		
1.3	BỔ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, ĐẦU TƯ KHÁC	4.200.000	400.000	3.500.000	-3.118.425	381.575							1.481.575	381.575	
1	Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố	1.000.000		1.000.000	-618.425	381.575							381.575	381.575	
2	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT	2.000.000		2.000.000	-2.000.000										
3	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm	550.000	500.000										1.050.000		
4	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	150.000	-100.000										50.000		
5	Hỗ trợ địa phương ban, hỗ trợ ngành dọc	500.000		500.000	-500.000										
II	NGUỒN PHÂN CẤP	18.713.000											18.713.000		



Phụ lục 2

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
	TỔNG CỘNG	11	87	42				95.474.582	10.534.087	-1.215.500	9.318.587	48		
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>	<i>7</i>	<i>51</i>	<i>15</i>				<i>70.216.872</i>	<i>9.050.612</i>	<i>-3.700.000</i>	<i>5.350.612</i>	<i>9</i>		
	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>	<i>4</i>	<i>36</i>	<i>27</i>				<i>25.257.710</i>	<i>1.483.475</i>	<i>2.484.500</i>	<i>3.967.975</i>	<i>39</i>		
A	CÁC DỰ ÁN XDCB TẬP TRUNG	11	86	41				94.076.563	10.434.087	-1.160.500	9.273.587	48		
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>	<i>7</i>	<i>50</i>	<i>15</i>				<i>68.878.881</i>	<i>8.950.612</i>	<i>-3.630.000</i>	<i>5.320.612</i>	<i>9</i>		
	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>	<i>4</i>	<i>36</i>	<i>26</i>				<i>25.197.682</i>	<i>1.483.475</i>	<i>2.469.500</i>	<i>3.952.975</i>	<i>39</i>		
I	Lĩnh vực an ninh		2	6				715.705	126.000	83.500	209.500	5		
b	Dự án điều chỉnh tăng		2	6				715.705	126.000	83.500	209.500	5		
1	Xây dựng Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy số 8 (Hoàng Mai) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2018-2022	5559/QĐ-UBND 17/10/2018; 2953/QĐ-UBND 05/7/2021	38.841		6.000	6.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Xây dựng lại nhà B Công an thành phố Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2018-2021	5209/QĐ-UBND 28/9/2018; 588/QĐ-UBND 01/02/2021	173.157	26.000	8.000	34.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Đầu tư mua sắm trang thiết bị PCCC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2020-2021	5968/QĐ-UBND 31/10/2018	446.773	100.000	38.500	138.500	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Sài Đồng, quận Long Biên thuộc Công an Thành phố			1	Long Biên	2020-2022	2207/QĐ-UBND 18/5/2021	8.037		7.000	7.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an Thành phố			1	Sơn Tây	2020-2022	718/QĐ-UBND 09/2/2021	6.328		5.500	5.500	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai thuộc Công an Thành phố			1	Hoàng Mai	2019-2022	1931/QĐ-UBND 29/4/2021	18.233		7.000	7.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
7	Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai thuộc Công an Thành phố			1	Hoàng Mai	2020-2022	120/QĐ-UBND 11/01/2021	13.975		6.500	6.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an Phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông thuộc Công an Thành phố			1	Hà Đông	2020-2022	595/QĐ-UBND 02/02/2021	10.361		5.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	NSTP 50%; NS quận 50%
II	Lĩnh vực quốc phòng		2					612.076	120.000	-15.000	105.000			
<i>a</i>	<i>Dự án điều chỉnh giảm</i>		<i>1</i>					<i>162.076</i>	<i>70.000</i>	<i>-35.000</i>	<i>35.000</i>			
1	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	2759/QĐ-BQP 05/9/2020	162.076	70.000	-35.000	35.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
<i>b</i>	<i>Dự án điều chỉnh tăng</i>		<i>1</i>					<i>450.000</i>	<i>50.000</i>	<i>20.000</i>	<i>70.000</i>			
1	STĐ.02		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	1575/QĐ-BQP 18/5/2020	450.000	50.000	20.000	70.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
III	Lĩnh vực y tế	1	2					1.937.911	150.000	57.000	207.000			
<i>a</i>	<i>Dự án điều chỉnh giảm</i>	<i>1</i>	<i>1</i>					<i>1.253.425</i>	<i>100.000</i>	<i>-63.000</i>	<i>37.000</i>			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội	1			Hà Đông	2015-2018	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	50.000	-45.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2021	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	50.000	-18.000	32.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
<i>b</i>	<i>Dự án điều chỉnh tăng</i>		<i>1</i>					<i>684.486</i>	<i>50.000</i>	<i>120.000</i>	<i>170.000</i>			
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)		1		Thường Tín	2012-2021	6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	50.000	120.000	170.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
IV	Lĩnh vực văn hóa thể thao	1	2					2.250.038	305.300	83.700	389.000	1		
<i>a</i>	<i>Dự án điều chỉnh giảm</i>		<i>2</i>					<i>873.573</i>	<i>205.300</i>	<i>-166.300</i>	<i>39.000</i>	<i>1</i>		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2021	5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020	771.984	150.300	-148.300	2.000		Bảo tàng Hà Nội	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	55.000	-18.000	37.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12=10+11</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
b	Dự án điều chỉnh tăng	1						1.376.465	100.000	250.000	350.000			
1	Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội	1			Cầu Giấy	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	100.000	250.000	350.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
V	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo		5	2				891.659	170.050	-856	169.194	4		
a	Dự án điều chỉnh giảm		2					598.860	121.050	-51.856	69.194			
1	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội thuộc dự án "Tăng cường lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp" sử dụng vốn vay ODA của Chính Phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017; 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.752	58.244	-24.740	33.504		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	<i>ODA Cấp phát</i>							<i>223.336</i>	<i>33.504</i>		<i>33.504</i>			
	<i>ODA Vay lại</i>							<i>24.818</i>						
	<i>Vốn trong nước (NSTP)</i>							<i>41.598</i>	<i>24.740</i>	<i>-24.740</i>				
2	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án "Tăng cường lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp" sử dụng vốn vay ODA của Chính Phủ Nhật Bản		1		Hà Nội	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017; 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108	62.806	-27.116	35.690		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	<i>ODA Cấp phát</i>							<i>237.933</i>	<i>35.690</i>		<i>35.690</i>			
	<i>ODA Vay lại</i>							<i>26.437</i>						
	<i>Vốn trong nước (NSTP)</i>							<i>44.738</i>	<i>27.116</i>	<i>-27.116</i>				
b	Dự án điều chỉnh tăng		3	2				292.799	49.000	51.000	100.000	4		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	34.000	9.000	43.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan		1		Thạch Thất	2019-2021	5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/01/2021	55.900		12.000	12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trường THPT Minh Hà		1		Thạch Thất	2019-2021	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/01/2021	75.545		15.000	15.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2020-2021	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	15.000	5.000	20.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B			1	Hoàn Kiếm	2020-2021	217/QĐ-UBND 13/01/2021	27.404		10.000	10.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
VI	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2						17.695.878	2.270.000	-163.703	2.106.297			
a	Dự án điều chỉnh giảm	2						17.695.878	2.270.000	-163.703	2.106.297			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2014-2022	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	2.170.000	-70.000	2.100.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
	ODA Cấp phát							13.709.042	2.000.000		2.000.000			
	ODA Vay lại													
	Vốn trong nước (NSTP)							2.584.402	170.000	-70.000	100.000			
2	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2021	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020	1.402.434	100.000	-93.703	6.297		Sở Tài nguyên và Môi trường	
VII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		3					2.026.918	280.000	-90.000	190.000	1		
a	Dự án điều chỉnh giảm		2					1.729.138	265.000	-125.000	140.000			
1	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	115.000	-50.000	65.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2022	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	150.000	-75.000	75.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
b	Dự án điều chỉnh tăng		1					297.780	15.000	35.000	50.000	1		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		1		Đông Đa	2009-2021	7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020	297.780	15.000	35.000	50.000	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
VIII	Lĩnh vực đê điều		2	17				983.443	99.000	368.600	467.600	17		
a	Dự án điều chỉnh giảm		1	3				360.746	99.000	-27.400	71.600	3		
1	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	25.000	-7.700	17.300	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	26.000	-4.700	21.300	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
3	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	2092/QĐ-SNN 10/11/2020; 44/QĐ-SNN 19/01/2021	29.286	28.000	-2.000	26.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
4	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018	231.417	20.000	-13.000	7.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
b	Dự án điều chỉnh tăng		1	14				622.697		396.000	396.000	14		
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2019-2021	5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166		7.500	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (bờ hữu từ cầu Đông Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thần) thuộc huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019-2021	5939/QĐ-UBND 31/10/2018 4233/QĐ-UBND 22/9/2021	63.552		25.000	25.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Diêm), huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2021-2022	772/QĐ-UBND 18/02/2021	105.887		20.000	20.000		UBND huyện Thường Tín	
	Dự án xử lý khẩn cấp			12				387.581	-	343.500	343.500	12		
1	Xử lý cấp bách sự cố sạt, sập cống xả trạm bơm tiêu Táo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	113/QĐ-SNN ngày 02/02/2021	5.726		5.000	5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2020-2021	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975		6.500	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ			1	Sơn Tây, Phúc Thọ	2021	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200		70.000	70.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 Đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2020-2021	338/QĐ-SNN ngày 31/3/2021	48.844		41.000	41.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy			1	Thanh Oai	2021	863/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	13.817		11.000	11.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
6	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đông Tiến, huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2021	862/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	1.223		1.000	1.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
7	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2021	861/QĐ-SNN ngày 27/7/2021	9.425		8.000	8.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
8	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức		943/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	35.430		32.000	32.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
9	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ		942/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	49.143		45.000	45.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
10	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ		939/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	74.800		68.000	68.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
11	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa		944/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	17.998		16.000	16.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
12	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ		938/QĐ-SNN ngày 11/8/2021	44.000		40.000	40.000	1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
IX	Lĩnh vực thủy lợi	2	3	2				9.960.831	497.000		497.000	1		
a	Dự án điều chỉnh giảm	1	1	2				4.529.168	297.000	-130.000	167.000	1		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cái tạo khối phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2020	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	250.000	-113.000	137.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
2	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2012-2021	2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020	69.990	4.000	-3.000	1.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
3	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2021	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019	161.715	18.000	-12.500	5.500		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
4	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			1	Thanh Trì	2019-2021	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	25.000	-1.500	23.500	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
b	Dự án điều chỉnh tăng	1	2					5.431.663	200.000	130.000	330.000			
1	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778		5.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033		5.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và phát triển nông thôn	
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hà Đông	2015-2022	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	4.722.852	200.000	120.000	320.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
X	Lĩnh vực giao thông	5	55	10				54.755.789	6.036.737	-1.520.741	4.515.996	14		
a	Dự án điều chỉnh giảm	3	35	7				41.022.110	5.298.262	-2.762.741	2.535.521	3		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TPHN số 2 đoạn Nam Thăng Long-Trần Hưng Đạo.	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm,	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	850.000	-7.900	842.100		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	<i>ODA Cấp phát</i>							16.485.000	800.000		800.000			
	<i>ODA Vay lại</i>													
	<i>Vốn trong nước (NSTP), trong đó:</i>							3.070.000	50.000	-7.900	42.100			
	<i>- Giao BQL đường sắt đô thị Hà Nội</i>										22.100			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm để GPMB										20.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội			1	Hà Nội	2019-2021	6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.240	650	-610	40		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	ODA Cấp phát							90.240						
	ODA Vay lại													
	Vốn trong nước (NSTP)							15.000	650	-610	40			
3	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		1		Hà Nội	2014-2022	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021	1.296.900	560.612	-25.930	534.682		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
	ODA Cấp phát			813.934				447.422	447.422					
	ODA Vay lại			355.366				83.190	83.190					
	Vốn trong nước (NSTP)			127.600				30.000	-25.930	4.070				
4	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1			Đống Đa	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	1.521.000	-1.421.000	100.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
5	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ		1		Tây Hồ	2017-2021	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864	100.000	-72.000	28.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
6	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32													
	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).		1		Hoài Đức	2017-2021	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	100.000	-44.000	56.000		UBND huyện Hoài Đức	
7	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn Phạm Văn đồng đến đường Văn Tiên Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc từ Liêm	2017-2021	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	175.000	-65.000	110.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
8	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1		Đống Đa	2018-2021	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020	147.280	50.000	-18.000	32.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
9	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/2/2021	68.575	23.000	-21.000	2.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
10	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2021	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	72.891	5.000	-4.000	1.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
11	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2022	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	5.000	-4.000	1.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
12	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phú Xuyên	2015-2021	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020	89.172	5.000	-4.000	1.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
13	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - Km189)		1		Thanh Trì	2010-2022	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 417/QĐ-UBND 13/8/2020; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021	887.735	30.000	-24.800	5.200		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi Hồ Suối Hai)		1		Ba Vì	2020-2022	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	255.000	130.000	-50.000	80.000		UBND huyện Ba Vì	
15	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai (Giai đoạn 1), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2021	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165.604	26.000	-26.000			UBND huyện Ba Vì	
16	Xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.			1	Chương Mỹ	2015-2021	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865	20.000	-20.000			UBND huyện Chương Mỹ	
17	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2016-2021	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	55.000	-45.000	10.000		UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
18	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (nay là đường Võ Văn Kiệt), huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2019-2021	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	25.000	-24.900	100		UBND huyện Mê Linh	
19	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2019-2021	3539/QĐ-UBND 03/7/2019	283.795	148.000	-68.000	80.000		UBND huyện Phú Xuyên	
20	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2022	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	60.000	-25.000	35.000		UBND huyện Phú Xuyên	
21	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2021	275/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	150.000	-87.000	63.000		UBND huyện Phú Xuyên	
22	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661	33.000	-26.000	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
23	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2018-2021	5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020	487.687	80.000	-20.000	60.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
24	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2022	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2021	76.668	55.000	-31.000	24.000		UBND thị xã Sơn Tây	
25	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2022	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	40.000	-21.000	19.000		UBND thị xã Sơn Tây	
26	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan)		1		Thạch Thất	201-2021	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.017	70.000	-27.000	43.000		UBND huyện Thạch Thất	
27	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đờ)		1		Tây Hồ	2012-2023	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	40.000	-18.000	22.000		UBND quận Tây Hồ	
28	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng		1		Bắc Từ Liêm	2006-2021	4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020	218.649	6.000	-6.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
29	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2017- quý IV/202 0	số 2307/QĐ-UBND 17/4/2017; số 1878/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	436.735	25.000	-19.000	6.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
30	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2018- 2021	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ- UBND 29/10/2019	206.103	5.000	-3.000	2.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
31	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2013- 2022	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1985/QĐ-UBND 09/5/2018; 1742/QĐ- UBND 28/4/2020	261.820	5.000	-4.000	1.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
32	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015- 2021	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ- UBND 02/3/2020	197.204	25.000	-20.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
33	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2019- 2022	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	20.000	-18.000	2.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
34	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019- 2020	3204/QĐ-UBND 13/6/2019	56.684	10.000	-8.500	1.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
35	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp sạch Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019- 2022	số 875/QĐ-UBND 22/02/2021	334.099	50.000	-45.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
36	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32			1	Nam Từ Liêm; Bắc Từ Liêm	2020- 2022	số 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126	72.000	-50.000	22.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
37	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020- 2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	100.000	-100.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
38	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy		1		Hoàng Mai	2013- 2021	1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020	152.485	20.000	-17.000	3.000		UBND quận Hoàng Mai	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH 2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
39	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội		1		Cầu Giấy	2018-2021	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	11.000	-3.601	7.399		UBND quận Cầu Giấy	
40	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	110.000	-45.000	65.000		UBND huyện Mỹ Đức	
41	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	52.000	-15.000	37.000		UBND huyện Mỹ Đức	
42	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	25.000	-10.000	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	
43	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2020-2022	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536	150.000	-50.000	100.000		UBND huyện Quốc Oai	
44	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2020-2022	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	225.000	-120.000	105.000		UBND huyện Thanh Oai	
45	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Bảo đến nút Núi Trúc)		1		Ba Đình	2009-2020	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.259	30.000	-27.500	2.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
b	Dự án điều chỉnh tăng	2	20	3				13.733.679	738.475	1.242.000	1.980.475	11		
1	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2018-2021	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	79.398		14.000	14.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 419, đoạn Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2016-2021	4010/QĐ-UBND 11/9/2012; 1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	527.263		10.000	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	5432/QĐ-UBND 30/10/2019	1.026.290		110.000	110.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP: 50% TMBT
4	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.		1		Hoài Đức	2019-2021	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	20.000	20.000	40.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP: 50% TMBT

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
5	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	5343/QĐ-UBND 30/10/2019	469.885	19.000	20.000	39.000		UBND huyện Hoài Đức	NSTP: 50% TMDT
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2021-2025	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	50.000	100.000	150.000		UBND huyện Thanh Oai	
7	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ Quốc lộ 21B - đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2018-2021	5746/QĐ-UBND 25/10/2018	121.496		10.000	10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân		1		Thanh Xuân	2017-2021	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234		9.000	9.000	1	UBND quận Thanh Xuân	
9	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT	1			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2021	7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019	3.113.000	10.000	20.000	30.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
10	Công trình trọng điểm: Xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1			Long Biên	2020-2024	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	594.475	310.000	904.475		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
11	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước)		1		Mê Linh	2011-2021	3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019	401.533		5.000	5.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
12	Xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		1		Hoàng Mai	2018-2022	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020	341.672	25.000	45.000	70.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
13	Xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải phòng		1		Long Biên; Gia Lâm	2019-2021	3213/QĐ-UBND 14/6/2019; 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.161	10.000	50.000	60.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
14	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.		1		Nam Từ Liêm; Hoài Đức	2010-2021	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.177	10.000	35.000	45.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
15	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2022-2025	3989/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	365.355		5.000	5.000		UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
16	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		5.000	5.000		UBND huyện Ba Vì	
17	Đầu tư cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2021-2024	2592/QĐ-UBND 14/6/2021	474.861		5.000	5.000		UBND thị xã Sơn Tây	
18	Đầu tư Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vj Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2021-2024	2593/QĐ-UBND 14/6/2021	390.307		80.000	80.000		UBND thị xã Sơn Tây	
19	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2021-2023	2719/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300		180.000	180.000		UBND huyện Thanh Oai	
20	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đồng Mỹ, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2020-2022	5497/QĐ-UBND 08/12/2020	205.890		5.000	5.000		UBND huyện Thanh Trì	
21	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2021-2025	2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		190.000	190.000		UBND huyện Ứng Hòa	
22	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng		1		Quốc Oai	2021-2023	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.315		2.000	2.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
23	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), Hoài Đức			1	Hoài Đức	2021-2022	5169/QĐ-UBND 17/11/2020	4.568		4.000	4.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
24	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên			1	Long Biên	2020-2021	5461/QĐ-UBND 07/12/2020	4.079		3.800	3.800	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
25	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên			1	Long Biên	2020-2021	5460/QĐ-UBND 07/12/2020	4.663		4.200	4.200	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
XI	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình		1	1				139.674	41.000	-29.000	12.000			
XI.1	Dự án điều chỉnh giảm		1	1				139.674	41.000	-29.000	12.000			
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.			1	Nam Từ Liêm	2019-2021	1730/QĐ-UBND 27/4/2020	41.120	21.000	-9.000	12.000		Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	NSTP 20,56 tỷ đồng.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
2	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		1		Phú đô, Nam Từ Liêm	2019-2021	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 08/02/2021	98.554	20.000	-20.000			Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	NSTP 74,0 tỷ đồng
XII	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật tái định cư		5					918.142	92.000	13.000	105.000	3		
a	Dự án điều chỉnh giảm		1					56.740	37.000	-24.000	13.000			
1	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2016-2021	2105/QĐ-UBND 05/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019	56.740	37.000	-24.000	13.000		UBND thị xã Sơn Tây	
b	Dự án điều chỉnh tăng		4					861.402	55.000	37.000	92.000	3		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)		1		xã Hồng Kỳ, Sóc Sơn	2019-2021	1570/QĐ-UBND 26/5/2020	101.600		12.000	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)		1		Nam Sơn, Sóc Sơn	2019-2021	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020	121.000		5.000	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2019-2021	3270/QĐ-UBND 22/9/2020	114.376	30.000	8.000	38.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu trồng niêm danh nhân Chu Văn An và các dự án đầu tư thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019	524.426	25.000	12.000	37.000		UBND huyện Thanh Trì	
XIII	Lĩnh vực tòa án, viện kiểm sát		4	3				1.188.499	247.000	53.000	300.000	2		
a	Dự án điều chỉnh giảm		3	2				457.493	147.000	-52.000	95.000	1		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2021	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020	301.091	60.000	-20.000	40.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2018-2021	763/QĐ-UBND 17/2/2020	24.367	11.000	-5.000	6.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2022	6113/QĐ-UBND 31/10/2019	49.219	25.000	-14.000	11.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc từ Liêm	2018-2021	2892/QĐ-UBND 02/7/2020	35.269	25.000	-6.000	19.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2022	6115/QĐ-UBND 31/10/2019	47.547	26.000	-7.000	19.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án điều chỉnh tăng		1	1				731.006	100.000	105.000	205.000	1		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2019-2023	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	100.000	100.000	200.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2018-2021	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 129/QĐ-UBND	19.907		5.000	5.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
XIV	Hiệu chỉnh tên Chủ đầu tư													
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189	30.000			1	UBND huyện Ba Vì	
B	ĐA THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		1					1.337.990	100.000	-70.000	30.000			
a	Dự án điều chỉnh giảm		1					1.337.990	100.000	-70.000	30.000			
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến khu đô thị mới Dịch Vọng		1		Cầu Giấy	2017-2022	7587/QĐ-UBND 21/10/2017; 375/QĐ-UBND 8/01/2021	1.337.990	100.000	-70.000	30.000		UBND quận Cầu Giấy	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm	KC-HT	Dự án đầu tư		KH 2021 đã giao	Điều chỉnh KH2021	KH 2021 sau điều chỉnh	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15
C	DA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẢNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP TỪ TỔ CHỨC			1				60.028		15.000	15.000			
b	<i>Dự án điều chỉnh tăng</i>			1				60.028		15.000	15.000			
1	Xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây			1	Bắc Từ Liêm	2020-2022	2080/QĐ-UBND 21/5/2020	60.028		15.000	15.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT



Phụ lục 3

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Dự án đầu tư		KH2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMBT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	2	33					1.694.095	35.500	1.066.000	1.101.500	30		
A	THỰC HIỆN CTMT QUỐC GIA VỀ PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI		33					392.144	35.500	243.000	278.500	30		
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>		2					37.000	35.500	-17.500	18.000	1		
	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>		31					355.144		260.500	260.500	29		
I	Huyện Ba Vì		10					163.220		106.000	106.000	8		
b	Điều chỉnh tăng		10					163.220		106.000	106.000	8		
1	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	1		Xã Khánh Thượng	2021	Kiên cố hóa mương vai thủy lợi tổng chiều dài L=7,94km	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sồng xã Khánh Thượng	1		Xã Khánh Thượng	2021	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=6,22km	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Châu xã Vân Hòa	1		Xã Vân Hòa	2021	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=8,21km	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa xã Vân Hòa	1		Xã Vân Hòa	2021	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=6,8km	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh	1		Xã Tân Lĩnh	2021	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tổng chiều dài L=5,56km	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218		10.000	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường trục Vân Hòa đi Tân Lĩnh	1		Xã Vân Hòa	2021	Chiều dài L=4,09km Bm:5m đường BTXM	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150		15.000	15.000		UBND huyện Ba Vì	
7	Đường nối tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa	1		Xã Tân Lĩnh	2021	L=5,2km. Bm: 5-7m (tuyến chính); tuyến nhánh Bm: 3-4m.	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693		14.000	14.000		UBND huyện Ba Vì	
8	Đường trục thôn Yên Thành xã Tân Lĩnh	1		Xã Tân Lĩnh	2021	L=1,86km. Bm: 3,5 - 5m	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171		9.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Dự án đầu tư		KH2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
9	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng		1	Xã Khánh Thượng	2021	Chiều dài L=4,64km. Bm: 3,5-5m.	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988		13.500	13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Đường giao thông thôn Đồng Sống xã Khánh Thượng		1	Xã Khánh Thượng	2021	Chiều dài L=3,29km. Bm: 3,5-5m.	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000		10.500	10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
II	Huyện Thạch Thất		6					62.460	35.500	5.500	41.000	5		
<i>a</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>		2					37.000	35.500	-17.500	18.000	1		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 xã Tiến Xuân, thôn 2 xã Yên Bình		1	xã Tiến Xuân, Yên Bình	2021	xây mới 2 NVH	3399/QĐ-UBND 28/7/2020	7.000	6.500	-6.500	0	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân		1	Xã Tiến Xuân	2021	GPMB 4500m ² ; XD nhà làm việc trụ sở; xây nhà bảo vệ, để xe, phụ trợ, trang thiết bị, ...	5680/QĐ-UBND 12/11/2020	30.000	29.000	-11.000	18.000		UBND huyện Thạch Thất	
<i>b</i>	<i>Điều chỉnh tăng</i>		4					25.460		23.000	23.000	4		
1	Xây dựng cống, bãi mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân		1	xã Tiến Xuân	2021	XD 01 bãi điều tiết và mương dẫn nước BTCT, L= 600m	5758/QĐ-UBND 18/11/2020	5.000		4.500	4.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cổ Đụng xã Tiến Xuân		1	xã Tiến Xuân	2021	cống hộp BTCT 2 khoang, xử lý sạt lở mang cống kết hợp đường giao thông;...	5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000		2.500	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung		1	xã Yên Trung	2021	2 tuyến dài 0,64km; Bn=5,5-9m; Bm=3,5-5,5m;	5683/QĐ-UBND 12/11/2020	7.500		7.000	7.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chứa 2 và thôn Đồng Dầu đi suối Cao xã Tiến Xuân		1	xã Tiến Xuân	2021	L=1,88km; Bn4,5-6m; BTXM, rãnh thoát nước, ...	5682/QĐ-UBND 12/11/2020	9.960		9.000	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
III	Huyện Quốc Oai		2					29.300		22.000	22.000	2		
<i>b</i>	<i>Điều chỉnh tăng</i>		2					29.300		22.000	22.000	2		
1	Cầu Đồng Bò, xã Đông Xuân		1	Xã Đông Xuân	2021	L = 22m; B = 13m	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	14.800		11.000	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân		1	Xã Đông Xuân	2021	L = 22m; B = 13m	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.500		11.000	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
IV	Huyện Chương Mỹ		9					70.893		50.000	50.000	9		
<i>b</i>	<i>Điều chỉnh tăng</i>		9					70.893		50.000	50.000	9		

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Dự án đầu tư		KH2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMBT						
1	Cải tạo, mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Xây dựng sân thể thao; Các hạng mục phụ trợ	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449		4.000	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Sân thể thao khu Đồng Ké, xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Xây dựng sân thể thao; Các hạng mục phụ trợ	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303		3.000	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké, xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Tổng chiều dài 534,5 m	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572		5.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Nạo vét suối vai Cờ và cải tạo nâng cấp kênh tưới trạm bơm Đồng Ké		1	Xã Trần Phú	2021	L=385m; Cải tạo nâng cấp kênh tưới chiều dài 465m	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683		2.500	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Tổng chiều dài 3974,76 m gồm 10 tuyến	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183		6.500	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Tổng chiều dài 8326,22 m	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500		15.000	15.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Rãnh thoát nước đường giao thông các thôn xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Tổng chiều dài 3122,12m	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315		7.500	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng; Cải tạo nhà làm việc 1 cửa; các hạng mục phụ trợ	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726		4.500	4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Trần Phú		1	Xã Trần Phú	2021	Cải tạo, sửa chữa đài tưởng niệm; các hạng mục phụ trợ	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162		2.000	2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
V	Huyện Mỹ Đức		6					66.271		59.500	59.500	6		
b	Điều chỉnh tăng		6					66.271		59.500	59.500	6		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng chiêm đến đường liên xã		1	xã An Phú	2021	Tiêu chuẩn đường GTNT	1412/QĐ-UBND 24/6/2021	10.014		9.000	9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú(giai đoạn 2)		1	xã An Phú	2021	1,354 km	1410/QĐ-UBND 24/6/2021	6.196		5.500	5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ UBND xã đến QL21A		1	Xã An Phú	2021	L = 3,1km; B nền = 6,5m; B mặt = 5,5m	1394/QĐ-UBND 23/6/2021	23.926		21.000	21.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý xã An Phú		1	Xã An Phú	2021	L1 = 1,650m; L2 = 670m; L3 = 863m; L4 = 1,054m	1411/QĐ-UBND 24/6/2021	10.859		10.000	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Mối xã An Phú		1	Xã An Phú	2021	L = 1,625m	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083		9.500	9.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Xây dựng Chợ An Phú		1	xã An Phú	2021	5.120 m2	1408/QĐ-UBND 24/6/2021	5.193		4.500	4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
B	THỰC HIỆN CTMT QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		2					1.301.951		823.000	823.000			

TT	Tên dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế dự án	Dự án đầu tư		KH2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	CT HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
1	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng Nông thôn mới			huyện Ba Vì	2021	góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 09 xã chưa đạt		329.570		253.000	253.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng Nông thôn mới			huyện Mỹ Đức	2021	góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 05 xã chưa đạt		170.477		120.000	120.000		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Hỗ trợ thực hiện xây dựng Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên để đạt tiêu chí Huyện nông thôn mới	1		huyện Phú Xuyên	2021-2023	Ssản xd=4.485m2, 1000 chỗ, nhà thi đấu và phân sân tập luyện, ...	2709/QĐ-UBND 16/6/2021	88.871		30.000	30.000		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng Nông thôn mới			huyện Phú Xuyên	2021	góp phần hoàn thành thực hiện Chương trình NTM		614.386		370.000	370.000		UBND huyện Phú Xuyên	
5	Hỗ trợ thực hiện Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	S sản xd=4.023m2, 500 chỗ, lớp học nâng khiêu văn thể mỹ, thư viện, ...	561/QĐ-UBND 08/06/2021	98.647		50.000	50.000		UBND huyện Ứng Hòa	



Phụ lục 4

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lấy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG		48	143					8.362.424	732.330	599.500	2.450.000	3.049.500		
	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>15</i>	<i>20</i>					<i>2.150.050</i>	<i>730.990</i>	<i>599.500</i>	<i>95.500</i>	<i>695.000</i>		
	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>33</i>	<i>123</i>					<i>6.212.374</i>	<i>1.340</i>		<i>2.354.500</i>	<i>2.354.500</i>		
	Trong đó:													
	<i>Tổng điều chỉnh giảm</i>	<i>8</i>	<i>9</i>					<i>1.327.438</i>	<i>492.091</i>	<i>514.500</i>	<i>-174.500</i>	<i>340.000</i>		
	<i>Tổng điều chỉnh tăng</i>	<i>40</i>	<i>134</i>					<i>7.034.986</i>	<i>240.239</i>	<i>85.000</i>	<i>2.624.500</i>	<i>2.709.500</i>		
I	XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN	22	42					2.638.967	360.917	257.000	802.800	1.059.800		
<i>I.1</i>	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>10</i>	<i>12</i>					<i>1.053.962</i>	<i>360.117</i>	<i>257.000</i>	<i>155.800</i>	<i>412.800</i>		
<i>a</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>5</i>	<i>4</i>					<i>465.074</i>	<i>176.891</i>	<i>209.000</i>	<i>-49.200</i>	<i>159.800</i>		
1	Trường mầm non Cổ Đô	1		xã Cổ Đô	2020-2021	XD 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	18.000	32.000	-7.000	25.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non thị trấn Tây Đằng	1		TT Tây Đằng	2020-2022	XD mới nhà hiệu bộ, lớp học lý thuyết, nhà bếp, phụ trợ	2703/QĐ-UBND 24/6/2020	71.230	14.391	44.000	-10.000	34.000	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Khu B Hợp Đồng (GD2)		1	xã Hợp Đồng	2021-2022	nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381		6.000	-1.000	5.000	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non TT Quảng Bị		1	xã Quảng Bị	2021-2022	nhà lớp học 10 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị	9907/QĐ-UBND 26/10/2020	30.510		15.000	-3.500	11.500	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường THCS Xuân Mai B		1	TT Xuân Mai	2020-2022	nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.753	15.000	10.000	-1.000	9.000	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2	1		xã Kim Chung	2019-2021	Xây mới 30 nhóm lớp	5887/QĐ-UBND 26/10/2018	107.770	73.000	27.000	-13.000	14.000	UBND huyện Đông Anh	
7	Trường Mầm non Phương Đình (khu B thôn La Thạch)	1		xã Phương Đình	2020-2022	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 3 tầng + 1 tum	7720/QĐ-UBND 25/10/2019	57.428	14.500	25.000	-3.700	21.300	UBND huyện Đan Phượng	
8	Xây mới trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang	1		xã Đức Giang	2018-2021	Xây mới	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	81.602	42.000	25.000	-8.000	17.000	UBND huyện Hoài Đức	
9	Trường mầm non Quang Trung (GD II)		1	P Quang Trung	2021-2023	xây dựng nhà 3 chức năng và các hạng mục phụ trợ	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367		25.000	-2.000	23.000	UBND thị xã Sơn Tây	
<i>b</i>	<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>5</i>	<i>8</i>					<i>588.888</i>	<i>183.226</i>	<i>48.000</i>	<i>205.000</i>	<i>253.000</i>		

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMBT						
1	Trường Mầm non Đan Phượng (khu B), huyện Đan Phượng	1		xã Đan Phượng	2019-2022	Xây dựng 01 nhà hiệu bộ, 01 nhà lớp học	6758/QĐ-UBND 12/9/2019	88.909		28.000	12.000	40.000	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường mầm non Đông La 1, xã Đông La	1		Đông La	2020-2021	20 phòng học; 3 tầng, hạng mục phụ trợ	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	3.000		40.000	40.000	UBND huyện Hoài Đức	
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ		1	xã Chuyên Mỹ	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 30 phòng học và phụ trợ	2706/QĐ-UBND 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909		20.000	11.500	31.500	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường Mầm non Hồng Thái		1	xã Hồng Thái	2021-2024	Xây mới	1144/QĐ-UBND 30/10/2017	35.402	20.000		15.000	15.000	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường THCS Tri Thủy	1		Xã Tri Thủy	2021-2023	xây mới	1084/QĐ-UBND 02/4/2021	56.000	12.000		30.000	30.000	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường THCS xã Châu Can		1	Huyện Phú Xuyên	2019-2021	Hoàn thành cơ sở vật chất để đạt chuẩn	3321/QĐ-UBND 30/10/2019	9.979	5.926		3.500	3.500	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường mầm non trung tâm xã Phương Dực		1	Huyện Phú Xuyên	2018-2020	Hoàn thành cơ sở vật chất để đạt chuẩn	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	32.000		5.000	5.000	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lãng		1	Huyện Phú Xuyên	2019-2020	Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng; cải tạo 02 khối nhà lớp học,...	2548/QĐ-UBND 25/7/2019	19.347	10.000		6.000	6.000	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	1		xã Ngọc Mỹ	2021-2022	Xây mới điểm trường thôn Phú Mỹ	5432/QĐ-UBND 25/11/2020	49.427	15.000		20.000	20.000	UBND huyện Quốc Oai	
10	Đầu tư xây dựng trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)		1	xã Liệp Tuyết	2021-2022	Xây mới điểm trường trung tâm xã Liệp Tuyết	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	15.000		15.000	15.000	UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương		1	Xã Nghĩa Hương	2021-2022	Mở rộng S, xây dựng nhà đa năng	5431/QĐ-UBND 25/11/2020	36.942	10.000		20.000	20.000	UBND huyện Quốc Oai	
12	Trường Tiểu học Sài Sơn B, huyện Quốc Oai	1		Xã Sài Sơn	2020-2022	xây mới	8083/QĐ-UBND 30/10/2017	73.665	45.500		25.000	25.000	UBND huyện Quốc Oai	
13	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)		1	P Trung Hưng	2020-2021	xây mới	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	14.800		2.000	2.000	UBND thị xã Sơn Tây	
L2	Dự án khởi công mới	12	30					1.585.005	800		647.000	647.000		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	1		Kim Chung	2021-2023	30 phòng học lý thuyết, 8 phòng học bộ môn	7352/QĐ-UBND 29/10/2020	52.045	400		20.000	20.000	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa		1	Cổ Loa	2021-2023	Cải tạo, chống xuống cấp và công nhận chuẩn lại năm 2022	8052/QĐ-UBND 30/11/2020	30.531	400		12.000	12.000	UBND huyện Đông Anh	
3	Xây dựng, hoàn thiện trường mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2		1	Xuân Nộn	2021-2023	Công nhận chuẩn lại năm 2023	7322/QĐ-UBND 27/10/2020	24.523			10.000	10.000	UBND huyện Đông Anh	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lấy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMBT						
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A		1	Thị trấn	2021-2023	Cải tạo, chống xuống cấp và công nhận chuẩn lại năm 2023	7360/QĐ-UBND 20/10/2020	19.852			8.000	8.000	UBND huyện Đông Anh	
5	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá		1	xã Kim Chung	2021-2022	XD mới nhà 9 lớp học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	8806/QĐ-UBND 03/12/2020	43.021			15.000	15.000	UBND huyện Hoài Đức	
6	Trường mầm non Phú Nam An - Giai đoạn 2		1	xã Phú Nam An	2021-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550			6.500	6.500	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1		xã Đại Thịnh	2022	địa điểm mới, xây dựng 30 phòng học và các phòng bộ môn, ...	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218			25.000	25.000	UBND huyện Mê Linh	
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1		xã Tráng Việt	2021-2023	Mở rộng 6.229m ² ; xây mới 2 khối nhà 12 phòng và 7 phòng, 01 nhà hiệu bộ, ...	1151/QĐ-UBND 15/3/2021	45.830			14.000	14.000	UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1		xã Thanh Lâm	2021-2023	XD 2 khối nhà 3 tầng, 30 phòng học bộ môn và các phòng chức năng, phụ trợ	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	62.252			20.000	20.000	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh		1	xã Mê Linh	2021-2023	XD mới 1 nhà lớp học 3 tầng, 13 phòng học và nhà giáo dục thể chất	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.953			8.000	8.000	UBND huyện Mê Linh	
11	Trường mầm non Chuyển Mỹ	1		Xã Chuyển Mỹ	2021-2024	xây mới	2336/QĐ-UBND 24/5/2021	69.899			25.000	25.000	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường mầm non trung tâm Khai Thái	1		Xã Khai Thái	2021-2023	xây mới	2712/QĐ-UBND 16/6/2021	62.150			24.000	24.000	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường THCS Trần Phú	1		Trần Phú	2021-2023	XD 30 lớp học đạt chuẩn quốc gia và các công trình phụ trợ	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	89.319			45.000	45.000	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1		Xã Đại Xuyên	2021-2023	Xây mới 3 khối nhà lớp học 3 tầng 30 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385			30.000	30.000	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Trường tiểu học Hồng Thái	1		xã Hồng Thái	2021-2023	xây mới, bổ sung khu nhà ăn và bể bơi trong nhà	2333/QĐ-UBND 21/5/2021	69.154			26.000	26.000	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Trường mầm non Nam Triều		1	Huyện Phú Xuyên	2019-2021	Xây mới nhà lớp học 03 tầng và hạ tầng kỹ thuật	4299/QĐ-UBND 21/10/2019	11.356			6.000	6.000	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B		1	Xã Sài Sơn	2021-2024	Chuyển vị trí, cải tạo điểm trường chính 16 phòng học	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190			18.000	18.000	UBND huyện Quốc Oai	
18	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1		Xã Tiên Dược	2021-2023	Xây dựng trường S xây dựng 4.092,5m	4721/QĐ-UBND 07/12/2020	69.855			25.000	25.000	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
19	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí		1	Xã Minh Trí	2021-2023	Mở rộng 1591m2, xây thêm 05 phòng học thường và 05 phòng chức năng.	2629/QĐ-UBND 6/7/2021	24.880			10.000	10.000	UBND huyện Sóc Sơn	
20	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A		1	Xã Bắc Sơn	2021-2023	cải tạo khối nhà 2 tầng 8 phòng học	2626/QĐ-UBND 06/7/2021	11.500			7.500	7.500	UBND huyện Sóc Sơn	
21	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A		1	Xã Bình Phú	2020-2021	Xây nhà lớp học 3 tầng 9 phòng; nhà học bộ môn và các phòng chức năng 3 tầng	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	10.240			5.000	5.000	UBND huyện Thạch Thất	
22	Trường tiểu học Thạch Hòa		1	Xã Thạch Hòa	2021-2022	Xây nhà lớp học 3 tầng 12 phòng; khu giáo dục thể chất và nhà cầu	1981/QĐ-UBND 12/6/2021	11.253			5.500	5.500	UBND huyện Thạch Thất	
23	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)		1	xã Bình Minh	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2334/QĐ-UBND 30/10/2020	32.500			20.000	20.000	UBND huyện Thanh Oai	
24	Trường tiểu học xã Bích Hòa (giai đoạn II)		1	xã Bích Hòa	2022-2023	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và HMPT	1908/QĐ-UBND 21/9/2020	44.500			20.000	20.000	UBND huyện Thanh Oai	
25	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)		1	xã Phương Trung	2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ...	2532/QĐ-UBND 12/5/2021	32.500			15.000	15.000	UBND huyện Thanh Oai	
26	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)		1	xã Cao Dương	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, phòng chức năng, hội trường	2222/QĐ-UBND 29/10/2019	29.500			20.000	20.000	UBND huyện Thanh Oai	
27	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1		Xã Tam Hiệp	2022-2024	Xây mới 20 nhóm lớp	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.298			40.000	40.000	UBND huyện Thanh Trì	
28	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ		1	Xã Yên Mỹ	2021-2023	Xây mới 01 khối nhà học 4 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà thể chất và phụ trợ	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477			15.000	15.000	UBND huyện Thanh Trì	
29	Cải tạo nâng cấp trường THCS Tân Triều	1		Xã Tân Triều	2021-2023	Xây mới nhà học 4 tầng, nhà đa năng 3 tầng, cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ cũ	916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638			22.000	22.000	UBND huyện Thanh Trì	
30	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự		1	Xã Văn Tự	2021-2022	Xây mới khu nhà hiệu bộ kết hợp lớp học, công trình phụ trợ	3125/QĐ-UBND 25/8/2021	13.276			5.000	5.000	UBND huyện Thường Tín	
31	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất		1	Huyện Thường Tín	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp phòng chức năng và phụ trợ	3214/QĐ-UBND 25/8/2021	19.755			7.000	7.000	UBND huyện Thường Tín	
32	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu		1	Huyện Thường Tín	2020-2022	Mở rộng 6.400m2; xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ	3213/QĐ-UBND 25/8/2021	46.716			17.000	17.000	UBND huyện Thường Tín	
33	Trường mầm non Dũng Tiến (GD 2)		1	Huyện Thường Tín	2021-2022	Mở rộng 3.000 m2; xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ	2945/QĐ-UBND 20/7/2021	12.073			3.500	3.500	UBND huyện Thường Tín	
34	Xây dựng Trường tiểu học Văn Phú		1	Huyện Thường Tín	2021-2023	Mở rộng 6.439 m2; xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học, các hạng mục phụ trợ	3144/QĐ-UBND 12/8/2021	28.557			9.000	9.000	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lấy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
35	Xây dựng trường mầm non Thăng Lợi, huyện Thường Tín		1	Huyện Thường Tín	2021-2023	Xây mới 01 lớp học kết hợp nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ...	3258/QĐ-UBND 27/8/2021	28.737			12.000	12.000	UBND huyện Thường Tín	
36	Trường tiểu học Trung Tú huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội		1	xã Trung Tú	2020-2022	Xây mới nhà bộ môn 3 tầng 9 phòng, 01 khối nhà đa năng	914/QĐ-UBND 03/11/2020	14.980			9.000	9.000	UBND huyện Ứng Hòa	
37	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú, huyện Ứng Hòa		1	xã Trung Tú	2021-2022	Xây khối lớp học 3 tầng, bộ môn 2 tầng, sửa chữa lớp học 2 tầng 8 phòng,	830/QĐ-UBND 24/08/2021	14.980			9.000	9.000	UBND huyện Ứng Hòa	
38	Trường tiểu học Phương Tú huyện Ứng Hòa		1	Xã Phương Tú	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, bộ môn, 18 phòng học	463/QĐ-UBND 14/05/2021	44.461			10.000	10.000	UBND huyện Ứng Hòa	
39	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (giai đoạn 2) huyện Ứng Hòa		1	Xã Lưu Hoàng	2021-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khu bếp, phụ trợ	820/QĐ-UBND 24/08/2021	14.500			8.000	8.000	UBND huyện Ứng Hòa	
40	Trường mầm non Thanh Mỹ GD3		1	Xã Thanh Mỹ	2021-2023	Xây mới Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng S= 1.016m ² ; cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906			10.000	10.000	UBND thị xã Sơn Tây	
41	Trường THCS Viên Sơn GD2		1	P. Viên Sơn	2021-2023	Xây mới NLH bộ môn 3 tầng, NHB 4 tầng, Nhà đa năng	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107			14.000	14.000	UBND thị xã Sơn Tây	
42	Trường THCS Ngô Quyền		1	P. Ngô Quyền	2021-2023	Nhà lớp học 4 tầng, 13 phòng kết hợp 06 phòng học bộ môn; Nhà hiệu bộ 04 tầng	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.587			16.000	16.000	UBND thị xã Sơn Tây	
II	XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VĂN HÓA	1	36					275.089	20.000	10.000	125.000	135.000		
II.1	Dự án đang triển khai thực hiện		1					44.998	20.000	10.000	5.000	15.000		
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình, miếu, văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang, huyện Ba Vì		1	xã Đông Quang	2021-2023	Tu bổ, tôn tạo di tích	3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	20.000	10.000	5.000	15.000	UBND huyện Ba Vì	
II.2	Dự án khởi công mới	1	35					230.091			120.000	120.000		
1	Cải tạo, phục dựng và xây mới các hạng mục cụm di tích lịch sử đền Hạ, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2023	Tu bổ, tôn tạo di tích	2618/QĐ-UBND 09/9/2019, 196/QĐ-UBND 14/01/2020	29.960			15.000	15.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, Thái Hòa		1	xã Thái Hòa	2021-2023	Tu bổ tôn tạo Đại Đình, nhà tá hữu mạc, nghi môn, gác chuông, gác chống và các hạng mục khác	3061/QĐ-UBND 02/6/2021	45.000			17.000	17.000	UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng, xã Minh Châu		1	xã Minh Châu	2021-2024	Tu bổ tôn tạo Đại Đình, đại bái, hậu cung, nghi môn, hạng mục phụ trợ	3060/QĐ-UBND 02/6/2021	15.000			6.000	6.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Cửa Đình, TT Tây Đằng		1	TT Tây Đằng	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2438/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
5	Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng		1	TT Tây Đằng	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2439/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Phú Xuyên 1, xã Phú Châu		1	xã Phú Châu	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2441/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu		1	xã Phú Châu	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2442/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Tòng Lệnh 2, xã Tòng Bạt		1	xã Tòng Bạt	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2443/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân		1	xã Phong Vân	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2766/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
10	Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2771/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
11	Thôn Kiều Mọc, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2770/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
12	Thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2768/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
13	Thôn Viên Châu, xã Cổ Đô		1	xã Cổ Đô	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2767/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
14	Thôn Phú Phong, xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2470/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
15	Thôn Tân An, xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2449/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
16	Thôn Quy Mông, xã Phú Sơn		1	xã Phú Sơn	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2471/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
17	Thôn Áng Đông, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2472/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
18	Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2473/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
19	Thôn Duyên Lãm, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2474/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
20	Thôn Yên Khoái, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2475/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
21	Thôn Đông Cao, xã Thụy An		1	xã Thụy An	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2476/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
22	Thôn Pheo, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2478/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
23	Thôn Lặt, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2023	XD nhà văn hóa 150 chỗ ngồi; HTKT, phụ trợ...	2477/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	UBND huyện Ba Vì	
24	Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh		1	xã Đại Thịnh	2021-2023	Sđất 2000m ² ; Xây dựng 350-400m ²	3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940			2.500	2.500	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
25	Thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh		1	xã Tiến Thịnh	2021- 2023	Sđất 2000m ² ; Xây dựng 23,7mx16m	3607/QĐ-UBND 06/11/2020	6.967			2.500	2.500	UBND huyện Mê Linh	
26	Thôn Trung Hà, xã Tiến Thịnh		1	xã Tiến Thịnh	2021- 2023	Sđất 1489m ² ; Xây dựng 23,7mx16m	3606/QĐ-UBND 06/11/2020	6.446			2.500	2.500	UBND huyện Mê Linh	
27	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tỵ, Điện Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ		4	xã Tân Dân, Phù Lỗ	2021- 2022	XD mới 04 nhà văn hóa	2632/QĐ-UBND 06/7/2021	20.250			10.000	10.000	UBND huyện Sóc Sơn	
28	Thôn Thanh Cầu xã Lại Thượng và NVH thôn xã Hương Ngải		2	Lại Thượng, Hương Ngải	2021- 2022	Xây mới 02 NVH thôn	1865/QĐ-UBND 8/6/2021	5.439			5.000	5.000	UBND huyện Thạch Thất	
29	Thôn Thượng Cung, xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2021- 2023	Nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ	211/QĐ-UBND 20/5/2021	4.070			2.500	2.500	UBND huyện Thường Tín	
30	Thôn Định Quán, xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2021- 2023	Nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ	212/QĐ-UBND 20/5/2021	4.851			2.500	2.500	UBND huyện Thường Tín	
31	Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà		1	xã Khánh Hà	2020- 2022	Nhà văn hóa 2 tầng và phụ trợ	218/QĐ-UBND 09/12/2020	2.344			2.000	2.000	UBND huyện Thường Tín	
32	Thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi		1	xã Nguyễn Trãi	2021- 2022	nhà văn hóa 1 tầng và phụ trợ	66/QĐ-UBND 27/2/2021	2.824			2.500	2.500	UBND huyện Thường Tín	
III	XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÙNG ẢNH HƯỞNG KHÁC	3	9					553.008	8.213	92.000	153.300	245.300		
III.1	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>		4					128.388	7.673	92.000	-22.500	69.500		
a	<i>Điều chỉnh giám</i>		3					111.743	2.000	92.000	-30.500	61.500		
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến		1	xã Nam Phương Tiến	2020- 2022	Xây mới	4507/QĐ-UBND 28/5/2020	36.993		26.500	-11.500	15.000	UBND huyện Chương Mỹ	Ảnh hưởng bão năm 2020
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn		1	Xã Xuân Sơn	2020- 2021	Cải tạo, nâng cấp 1110m; 9.843mm rãnh trên địa bàn xã	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	1.000	26.500	-6.000	20.500	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm		1	Xã Đường Lâm	2021- 2023	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND 3 tầng; Hội trường...	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	1.000	39.000	-13.000	26.000	UBND thị xã Sơn Tây	
b	<i>Điều chỉnh tổng</i>		1					16.645	5.673		8.000	8.000		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lại Sơn		1	xã Bắc Sơn	2019- 2021		6868/QĐ-UBND 25/10/2019	16.645	5.673		8.000	8.000	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
III.2 Dự án khởi công mới		3	5					424.620	540		175.800	175.800		
1	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang		1	Xã Minh Quang	2021-2023	Cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và đường giao thông; L=4,05km, rãnh B800...	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900			9.800	9.800	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A		1	xã Hồng Kỳ	2021-2022	Xây thêm 6 phòng học, mua sắm trang thiết bị đồng bộ	4707/QĐ-UBND 04/12/2020	14.500			9.000	9.000	UBND huyện Sóc Sơn	Vùng ảnh hưởng bãi rác thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)	1		Xã Bắc Sơn	2021-2022	L=27,54km	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	75.509			40.000	40.000	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)	1		Xã Nam Sơn	2021-2022	L=18.040,79m	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995			30.000	30.000	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)		1	Xã Hồng Kỳ	2021-2022	L=6945,58m	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825			15.000	15.000	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35		1	Xã Hồng Kỳ	2021-2023	L = 2.906,26 m	3306/QĐ-UBND 25/9/2020	47.452	540		25.000	25.000	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vinh Hà - Hồ Đồng Quan		1	xã Nam Sơn	2022-2024	L=2906,26m, B mặt từ 5,5m đến 7,5m; B lề đường 2m	7257/QĐ-UBND 30/10/2015	14.996			7.000	7.000	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đò Tân	1		Xã Hồng Kỳ, Xã Bắc Sơn	2022-2025	L=5.933,4m	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443			40.000	40.000	UBND huyện Sóc Sơn	
IV	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ	22	56					4.895.359	343.200	240.500	1.368.900	1.609.400		
IV.1	Dự án đang triển khai thực hiện	5	3					922.702	343.200	240.500	-42.800	197.700		
a	Điều chỉnh giảm	3	2					750.621	313.200	213.500	-94.800	118.700		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1		các xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	2020-2021	7660m	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513	34.500	64.500	-35.000	29.500	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu		1	xã Nam Phương Tiến	2020-2021	5377m	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	16.000	5.000	-1.000	4.000	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Chính trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1		huyện Chương Mỹ	2019 - 2022	L = 8300m	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	62.900	69.000	-14.000	55.000	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nối với đường khu tái định cư Đồng Hội	1		xã Đồng Hội	2020-2022	Cải tạo đường hè, cây xanh, chiếu sáng	4048/QĐ-UBND 8/7/2019	55.732	20.400	30.000	-19.800	10.200	UBND huyện Đống Anh	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
5	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hòa Thạch - Đông Yên)	1		Phú Cát, Hòa Thạch, Đông Yên	2019-2023	7540m	5079/QĐ-UBND 29/10/2018	368.888	179.400	45.000	-25.000	20.000	UBND huyện Quốc Oai	
<i>b</i>	<i>Điều chỉnh tăng</i>	2	<i>1</i>					<i>172.081</i>	<i>30.000</i>	<i>27.000</i>	<i>52.000</i>	<i>79.000</i>		
1	Đường trục xã Quang Lãng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)	1		xã Quang Lãng	2021-2023	L = 2,970m; Bnền = 9m (gồm 1 tuyến chính và 2 tuyến nhánh), GPMB ...	5490/QĐ-UBND 31/12/2019	69.954		13.000	19.000	32.000	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường trục trung tâm xã Tân Phú	1		Tân Phú	2020-2021	L=2,428km, Bn=9m	4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	73.980	30.000		30.000	30.000	UBND huyện Quốc Oai	
3	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn		1	xã Thanh Mỹ, Xuân Sơn	2021-2023	3828m	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147		14.000	3.000	17.000	UBND thị xã Sơn Tây	
IV.2	Dự án khởi công mới	17	53					3.972.657			1.411.700	1.411.700		
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bài đi UBND xã Vân Hòa		1	xã Vân Hòa	2021-2023	Đường GTNT; L=7,2km; Kết cấu BTN, BTXM; Bn=4-7m	3349/QĐ-UBND 12/6/2021	60.000			30.000	30.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Báng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)		1	xã Đồng Thái, xã Phú Châu	2022-2024	Chiều dài L= 4,56 km; Bm= 5-7m. Kết cấu BTN, rãnh thoát nước 2 bên, ATGT	3345/QĐ-UBND 12/6/2021	75.000			35.000	35.000	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An		1	xã Tiên Phong, xã Thụy An	2021-2023	Chiều dài L= 8,53 km; Bm= 5-5,5m. BTXM, rãnh thoát nước 2 bên, ATGT	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000			25.000	25.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cam Thượng - Đông Quang		1	Cam Thượng - Đông Quang	2021-2023	L= 10,7 km	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	39.950			17.000	17.000	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ Ngầm trản đến trung tâm xã Minh Châu		1	xã Minh Châu	2021-2023	L=4,86km; Bn=7m; Bm 3-4,5m, các hạng mục phụ trợ...	3348/QĐ-UBND 12/6/2021	14.700			7.000	7.000	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2021-2022	L = 2,7km, BTXM, B=5m, rãnh thoát nước B1200	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900			7.000	7.000	UBND huyện Ba Vì	
7	Xây dựng hệ thống đường xung quanh và kê đá chống sạt lở bờ hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyến, xã Chu Minh		1	xã Chu Minh	2021-2023	XD hệ thống kê đá học chống sạt lở quanh hồ phía trước lăng, mở rộng mặt đường...	3355/QĐ-UBND 12/6/2021	14.500			10.000	10.000	UBND huyện Ba Vì	
8	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trục chính Vân Hội		1	xã Phong Vân	2021-2022	L=3,52km, Bm=4-6m	3353/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900			7.000	7.000	UBND huyện Ba Vì	
9	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa		1	xã Thái Hòa	2021-2023	L= 3,2km; Đường kết cấu BTXM; Bm 3-4,5m, rãnh thoát nước 2 bên, kê đá, ATGT	3350/QĐ-UBND 12/6/2021	20.018			10.000	10.000	UBND huyện Ba Vì	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
10	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	L=6,17 km; Bn=7-8m; Bm 3,5-5,5m, mặt đường BTXM...	2886/QĐ-UBND 24/5/2021	30.000			15.000	15.000	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2021-2023	L= 5,87km; Bm =5-5,5m, rãnh thoát nước 2 bên, kê đá, ATGT	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	25.000			15.000	15.000	UBND huyện Ba Vì	
12	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn		1	xã Phú Sơn	2021-2023	L=2,53km; Bm=4-8m; BTN và hàng mục phụ trợ	3352/QĐ-UBND 12/6/2021	20.000			10.000	10.000	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo nâng cấp trạm bơm nương Xoan và kênh tưới xã Thụy An		1	xã Thụy An	2023-2025	Cải tạo, nâng cấp TB nương Xoan 1 và 3,0 kênh tưới phục vụ sản xuất tưới 51ha	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	14.579			7.000	7.000	UBND huyện Ba Vì	
14	Cứng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa		1	xã Thái Hòa	2021-2023	L = 2,894km, B1300 xây gạch, mái kênh BTCT	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980			7.000	7.000	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu xã Minh Châu		1	xã Minh Châu	2022-2025	Xây dựng 1,74km kênh tiêu rãnh gạch B1-1,4m	3342/QĐ-UBND 12/6/2021	14.600			7.000	7.000	UBND huyện Ba Vì	
16	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7 (Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)		1	Xã Hoàng Diệu, xã Quảng Bị	2021-2023	L=3,06km, Bn=9m, Bm=7m	3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708			20.000	20.000	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực		1	xã Quảng Bị, Thượng Vực	2021-2023	L=2,6km, Bn=7m, Bm=5,5m	1745/QĐ-UBND 25/3/2021	47.045			20.000	20.000	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh		1	Xã Đồng Lạc	2022-2024	XD trạm bơm, máy bơm, bể hút, bể xả, trạm biến áp	3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.807			18.000	18.000	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GD 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1		Xã Dương Liễu, Minh Khai	2019-2021	L=1,75Km. Đầu tư toàn tuyến mặt cắt rộng 13m	8618/QĐ-UBND 30/11/2020	90.740			30.000	30.000	UBND huyện Hoài Đức	
20	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả đáy	1		Sơn Đồng - Song Phương	2021-2023	L=3.325m. B nền trung bình =12,5:15,5	8607/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910			80.000	80.000	UBND huyện Hoài Đức	
21	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiên Yên đến Song Phương		1	Xã Tiên Yên, Song Phương	2021-2023	L= 1.525m. Bm=5,5m. Bề rộng vỉa hè BH=1,0m	8609/QĐ-UBND 27/11/2020	58.696			28.000	28.000	UBND huyện Hoài Đức	
22	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Đìa Sáo)		1	Lại Yên - An Khánh	2021-2023	L= 1963m, mặt đường, vỉa hè, cây xanh	8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635			15.000	15.000	UBND huyện Hoài Đức	
23	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế		1	Minh Khai- Cát Quế	2020-2021	L=2,7Km; B=13m	3757/QĐ-UBND 28/5/2020	36.976			15.000	15.000	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
24	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ đê Tả Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04		1	Cát Quế	2021-2023	L=2.990m; B=5m	8804/QĐ-UBND 03/12/2020	38.148			15.000	15.000	UBND huyện Hoài Đức	
25	Cải tạo tuyến đường Lại Yên - Văn Canh		1	Xã Lại Yên - Văn Canh	2021- 2023	L= 1,3Km. B mặt đường: 9m-11m	8608/QĐ-UBND 27/11/2020	22.998			15.000	15.000	UBND huyện Hoài Đức	
26	Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCO5		1	Hoài Đức	2019- 2021	L=639,5m; B=14m mặt	5397/QĐ-UBND 30/10/2019	37.076			22.000	22.000	UBND huyện Hoài Đức	
27	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ Đê tả Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tỏi, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)		1	xã Văn Khê, Chu Phan	2021- 2023	L=3907m	1156/QĐ-UBND 15/3/2021	20.467			8.000	8.000	UBND huyện Mê Linh	
28	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 – Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1		Xã Tiên Dược, Mai Đĩnh	2022- 2023	L=3.974,25m	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203			67.000	67.000	UBND huyện Sóc Sơn	
29	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh		1	Hợp Tiến, Hợp Thanh	2021- 2023	L=2,068km, Bn=6,5m, Bm=5,5m	1516/QĐ-UBND 19/8/2016	32.799			12.000	12.000	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)		1	Xã Hương Sơn	2021- 2023	L=1.222m	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832			28.000	28.000	UBND huyện Mỹ Đức	
31	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1		huyện Phú Xuyên	2021- 2024	L=09km; nạo vét, tu bổ, xây dựng KCH phục vụ tưới tiêu	2105/QĐ-UBND 19/4/2021	80.000			32.000	32.000	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Cứng hóa kênh mương tuyến chính kết hợp đường giao thông nội đồng Hòa Mỹ, Hồng Minh		1	xã Hồng Minh	2021- 2022	L=2,95km; nạo vét, kê cứng hóa kênh	2211/QĐ-UBND 28/4/2021	34.994			14.000	14.000	UBND huyện Phú Xuyên	
33	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy		1	Huyện Phú Xuyên	2021- 2023	L=2,8Km	2287/QĐ-UBND 17/5/2021	34.954			10.000	10.000	UBND huyện Phú Xuyên	
34	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh		1	Huyện Phú Xuyên	2021- 2023	L=2,5km	2288/QĐ-UBND 17/5/2021	34.918			10.000	10.000	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên		1	Huyện Phú Xuyên	2021- 2023	L=6,75km	2289/QĐ-UBND 17/5/2021	28.880			5.000	5.000	UBND huyện Phú Xuyên	
36	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)		1	Huyện Phú Xuyên	2021- 2023	L=3.143,01m; B=5-7,5m	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993			15.000	15.000	UBND huyện Phú Xuyên	
37	Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)		1	Huyện Phú Xuyên	2021- 2023	L=911,03m; B=6,5m	1418/QĐ-UBND 22/4/2021	12.973			10.000	10.000	UBND huyện Phú Xuyên	
38	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bím) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chí)		1	Huyện Phú Xuyên	2021- 2023	L=1,75Km; B=7,5m	3038/QĐ-UBND 05/7/2021	41.733			15.000	15.000	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lấy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
39	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=1,7km; B=9m	3039/QĐ-UBND 05/7/2021	43.000			15.000	15.000	UBND huyện Phú Xuyên	
40	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=1450m; B=6,5-9m	3037/QĐ-UBND 05/7/2021	30.915			10.000	10.000	UBND huyện Phú Xuyên	
41	Đường trục kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=3,7km. Bm=9m	3040/QĐ-UBND 06/7/2021	33.830			14.700	14.700	UBND huyện Phú Xuyên	
42	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yên		1	Huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=3,03km, Bm=9m	3041/QĐ-UBND 06/7/2021	34.389			15.000	15.000	UBND huyện Phú Xuyên	
43	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hoà Thạch)	1		Quốc Oai	2021-2023	L=3,7km. Bm=9m	2489/QĐ-UBND 05/4/2021	122.244			40.500	40.500	UBND huyện Quốc Oai	
44	Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1		Quốc Oai	2021-2023	L=3,56km. Bm=9m	2493/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	61.190			26.000	26.000	UBND huyện Quốc Oai	
45	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải		1	Xã Hương Ngải	2021-2022	L=760m, Bm=11,5m	2733/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	22.500			10.000	10.000	UBND huyện Thạch Thất	
46	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn nối Phe đi ao Địa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng Long)		1	xã Đồng Trúc	2021-2023	L=1.027,34m	3304/QĐ-UBND 25/8/2021	31.187			5.000	5.000	UBND huyện Thạch Thất	
47	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1		xã Kim Thư, Đỗ Động, Thanh Văn	2022-2023	L = 4.500m. Mặt cắt tuyến đường 9,0m	3133/QĐ-UBND 18/6/2021	145.000			60.000	60.000	UBND huyện Thanh Oai	
48	Đường QL 21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)		1	xã Cao Viên	2022-2023	L=800m, Bm= 13m, cấp IV	3134/QĐ-UBND 18/6/2021	48.000			20.000	20.000	UBND huyện Thanh Oai	
49	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1		xã Bích Hòa, xã Bình Minh	2021-2022	L=2.820 m, Bm=13m	4424/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	106.367			50.000	50.000	UBND huyện Thanh Oai	
50	Đường trục liên xã Thăng Lợi - Tô Hiệu (Đoạn từ Kiều Thị đến TL429), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		Thăng Lợi - Tô Hiệu	2021-2025	L=3km, Bm7m (2x3,5m),... ..	2110/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421			24.000	24.000	UBND huyện Thường Tín	
51	Đường Lê Tổng Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Thị trấn - VB	2020-2022	Chiều dài 438m, mặt cắt 13m	4818/QĐ-UBND 30/11/2020	41.329			7.500	7.500	UBND huyện Thường Tín	
52	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín	1		Huyện Thường Tín	2018-2023	L=1917m, B=9m	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐ-UBND 09/7/2021	79.069			21.000	21.000	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bổ trợ/giải ngân hiện nuy	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
53	Đường từ Quốc lộ 1A đi đê sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín		1	Huyện Thường Tín	2021-2025	L=2.613 km; B=9m	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549			8.000	8.000	UBND huyện Thường Tín	
54	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Lãng), huyện Thường Tín	1		Huyện Thường Tín	2019-2021	L=2,66km; B= 9-12m	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	75.829			25.000	25.000	UBND huyện Thường Tín	
55	Đường trục chính xã Chương Dương từ đê đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín		1	Huyện Thường Tín	2018-2022	L=2,036km; B=7,5m	1255/QĐ-UBND 16/4/2021	27.025			9.500	9.500	UBND huyện Thường Tín	
56	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam, Vạn Thái (từ làng Quan Xá đến gốc đê thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa)		1	Huyện Ứng Hòa	2023-2025	L=3,2km, BTN, Bn=6,5m, Bm=5,5m	655/QĐ-UBND 05/7/2021	50.000			25.000	25.000	UBND huyện Ứng Hòa	
57	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	01 tuyến chính và 01 tuyến nhánh với L=5km	829/QĐ-UBND 24/08/2021	195.197			40.000	40.000	UBND huyện Ứng Hòa	
58	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	L=4,85 km; B=18,5m	827/QĐ-UBND 24/08/2021	267.380			55.000	55.000	UBND huyện Ứng Hòa	
59	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hòa Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1		huyện Ứng Hòa	2021-2024	L=7.716 km; B=9m	828/QĐ-UBND 24/08/2021	199.600			27.000	27.000	UBND huyện Ứng Hòa	
60	Đường giao thông kết hợp cứng hóa kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	L=3,03km, Bn=9m	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000			30.000	30.000	UBND huyện Ứng Hòa	
61	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	L=4km; B=9m	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000			40.000	40.000	UBND huyện Ứng Hòa	
62	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa sơn, Cao Thành huyện Ứng Hòa		1	huyện Ứng Hòa	2021-2023	L=2752,5 m	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000			13.000	13.000	UBND huyện Ứng Hòa	
63	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa		1	xã Liên Bạt	2021-2022	L=3008,48m	819/QĐ-UBND 24/8/2021	14.946			11.000	11.000	UBND huyện Ứng Hòa	
64	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước xã Đường Lâm (Khu vực thôn Phụ Khang)		1	Xã Đường Lâm	2021-2023	L=3.195m, rãnh thoát nước B=30cm	176/QĐ-UBND 09/02/2021	22.795			9.000	9.000	UBND thị xã Sơn Tây	
65	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2		1	Xã Sơn Đông	2021-2023	L= 26.038m	1326/QĐ-UBND 12/11/2020	19.129			9.000	9.000	UBND thị xã Sơn Tây	
66	Đường trục xã Chuyên Mỹ		1	xã Chuyên Mỹ	2021-2023	L = 2.185m gồm 04 tuyến đường	2844/QĐ-UBND 07/6/2021	42.416			16.500	16.500	UBND huyện Phú Xuyên	
67	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tá, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L = 46,1km	2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875			21.000	21.000	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Nhóm DA		Địa điểm	KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư		Lũy kế vốn bố trí/giải ngân hiện nay	KH 2021 đã giao	KH điều chỉnh	KH 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số quyết định	TMDT						
68	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L = 26,06km	2810/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328			13.000	13.000	UBND huyện Phú Xuyên	
69	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lãng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L = 34,4km gồm 07 đoạn tuyến	2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756			16.000	16.000	UBND huyện Phú Xuyên	
70	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái		1	xã Nam Phong, Hồng Thái	2021-2023	L = 23,405km	2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779			12.000	12.000	UBND huyện Phú Xuyên	

Phu lục 5
BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH CÁC QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2021	* Nguồn vốn hỗ trợ	Huyện/Thị xã nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2021	
								Số DA	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	551.489					676.141	18	370.000
	Lĩnh vực giáo dục						647.468	12	358.000
	Lĩnh vực văn hóa						23.450	5	9.400
	Lĩnh vực y tế						5.223	1	2.600
I	UBND quận Bắc Từ Liêm	19.950	Nguồn kế hoạch 2021, điều chỉnh của một số dự án vướng mắc không có khả năng giải ngân hết kế hoạch được giao	UBND huyện Ba Vì	Xây dựng nhà văn hóa thôn Vân Sa 1, xã Tân Hồng, huyện Ba Vì	2440/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	1	2.500
					Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	2446/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	1	2.500
II	UBND quận Hà Đông	5.100	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019, 2020	UBND huyện Phúc Thọ	Trạm y tế xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	4079/QĐ-UBND 11/11/2020	5.223	1	2.600
				UBND huyện Mỹ Đức	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm Trung, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	964/QĐ-UBND 11/6/2018	2.500	1	1.250
					Nhà văn hóa thôn Ân Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	965/QĐ-UBND 11/6/2018	2.500	1	1.250
III	UBND quận Hoàn Kiếm	31.939	Nguồn tăng thu năm 2020	UBND huyện Chương Mỹ	Nhà văn hóa thôn Phụ Chính, huyện Chương Mỹ	4090/QĐ-UBND 16/7/2021	10.450	1	1.900
				UBND huyện Mỹ Đức	Trường THCS Nam Phương Tiến A, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ	2586/QĐ-UBND 26/4/2019	35.857	1	15.000
					Xây dựng trường mầm non xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2181/QĐ-UBND 18/9/2019	44.837	1	15.000

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2021	Nguồn vốn hỗ trợ	Huyện/Thị xã nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2021	
								Số DA	Kinh phí
IV	UBND quận Hoàng Mai	95.000	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, phí, thuế năm 2020	UBND huyện Sóc Sơn	Xây dựng trường mầm non Kim Lũ (khu Xuân Dương), huyện Sóc Sơn	4712/QĐ-UBND 04/12/2020	60.903	1	25.000
				UBND huyện Chương Mỹ	Xây dựng trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	2399/QĐ-UBND 23/4/2019	30.577	1	30.000
V	UBND quận Long Biên	55.000	Nguồn kết dư ngân sách Quận năm 2020	UBND huyện Phú Xuyên	Xây dựng trường mầm non Vân Từ, huyện Phú Xuyên	2391/QĐ-UBND 26/5/2021	65.678	1	25.000
				UBND huyện Phúc Thọ	Xây dựng công trình trường mầm non Tam Hiệp B, huyện Phúc Thọ	399/QĐ-UBND 05/02/2021	63.102	1	30.000
VI	UBND quận Tây Hồ	344.500	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020	UBND huyện Phúc Thọ	Xây dựng trường mầm non tại xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ	400/QĐ-UBND 05/2/2021	71.000	1	35.000
				UBND huyện Sóc Sơn	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Dân, huyện Sóc Sơn	4707/QĐ-UBND 04/12/2020	41.298	1	30.000
				UBND huyện Mỹ Đức	Xây dựng trường mầm non trung tâm xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức	1695/QĐ-UBND 13/7/2021	50.000	1	30.000
				UBND huyện Mê Linh	Xây dựng trường mầm non Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1150/QĐ-UBND 15/3/2021	63.145	1	50.000
				UBND huyện Ứng Hòa	Xây dựng trường tiểu học Tào Dương Văn, huyện Ứng Hòa	692/QĐ-UBND 13/7/2021	44.500	1	43.000
				UBND huyện Phú Xuyên	Xây dựng trường tiểu học Nam Phong, xã Nam Phong, huyện Phú Xuyên	2836/QĐ-UBND 23/6/2021	76.571	1	30.000

Ghi chú:

*- UBND huyện Ba Vì được hỗ trợ 02 dự án với kinh phí là 05 tỷ đồng từ UBND quận Bắc Từ Liêm;

- UBND huyện Chương Mỹ được hỗ trợ 03 dự án với kinh phí là 46,9 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hoàn Kiếm hỗ trợ 02 dự án là 16,9 tỷ đồng, UBND quận Hoàng Mai hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);

- UBND huyện Phú Xuyên được đề xuất 02 dự án với kinh phí 55 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Long Biên hỗ trợ 01 dự án là 25 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);

- UBND huyện Phúc Thọ được đề xuất 03 dự án với kinh phí là 67,6 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hà Đông hỗ trợ 01 dự án là 2,6 tỷ đồng, UBND quận Long Biên hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 35 tỷ đồng)

- UBND huyện Sóc Sơn được đề xuất hỗ trợ 02 dự án với kinh phí là 55 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hoàng Mai hỗ trợ 01 dự án là 25 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);

- UBND huyện Mỹ Đức được đề xuất 04 dự án với kinh phí là 47,5 tỷ đồng (trong đó: UBND quận Hà Đông hỗ trợ 02 dự án là 2,5 tỷ đồng, UBND quận Hoàn Kiếm hỗ trợ 01 dự án là 15 tỷ đồng, UBND quận Tây Hồ hỗ trợ 01 dự án là 30 tỷ đồng);

- UBND huyện Ứng Hòa được đề xuất 01 dự án với kinh phí là 43 tỷ đồng từ UBND quận Tây Hồ;

- UBND huyện Mê Linh được đề xuất 01 dự án với kinh phí là 50 tỷ đồng từ UBND quận Tây Hồ.